

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1901/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 18 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định cụ thể một số nội dung và mức hỗ trợ dự án hỗ trợ
phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 2014-2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của liên bộ: Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 103/TTr-SNN ngày 08 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định cụ thể một số nội dung và mức hỗ trợ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 2014-2015 với các nội dung sau:

1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ

1.1. Phạm vi:

+ 72 xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), an toàn khu (ATK) theo Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ 224 thôn bản ĐBKK thuộc xã miền núi khu vực I, II của các huyện: Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Thanh Thủy, Hạ Hoà, Đoan Hùng, Thanh Ba, Tam Nông, Cẩm Khê, Phù Ninh theo Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi thuộc diện được đầu tư của Chương trình 135.

1.2. Đối tượng:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015.

- Nhóm hộ, đảm bảo các điều kiện sau: Được lựa chọn công khai, dân chủ từ khu dân cư trên cơ sở tự nguyện, gồm những hộ nghèo, cận nghèo và những hộ khác có uy tín đang sinh sống trên cùng địa bàn, có kinh nghiệm trong sản xuất, có khả năng hướng dẫn, giúp đỡ hộ nghèo, cận nghèo trong nhóm vươn lên thoát nghèo. Nhóm hộ có 1 trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý điều hành các hoạt động của nhóm (ưu tiên phụ nữ làm trưởng nhóm); nhóm hộ do UBND xã quyết định, trong nhóm số lượng hộ không phải là hộ nghèo không quá 20% tổng số hộ.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

2.1. Hỗ trợ giống cây trồng: Các loại cây trồng được hỗ trợ 100% giá giống, vật tư theo quy trình kỹ thuật và định mức như sau:

a. Cây lâm nghiệp: Cây keo hạt nhập ngoại, keo tai tượng, mỡ, bồ đề, bạch đàn mô; cây bản địa có giá trị kinh tế cao như: Trám, chò chỉ, chò nâu, lát, lim, quế, rổi xanh, sồi các loại...

(chi tiết theo phụ lục số 01)

b. Cây lương thực, cây thực phẩm: Lúa lai, lúa thuần, ngô lai, đậu tương, lạc, khoai tây, khoai tắng vàng, các loại cây, cỏ làm thức ăn gia súc.

c. Cây ăn quả: Bưởi, cam, chanh, quýt, táo, chuối mô, hồng không hạt, cây vải, nhãn...

d. Cây công nghiệp dài ngày: Cây chè, cây sơn.

(chi tiết theo phụ lục số 02)

2.2. Hỗ trợ giống vật nuôi:

a. Hỗ trợ một lần đối với giống trâu, bò (con cái); mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/con/hộ.

b. Hỗ trợ đối với các giống lợn, dê: Hỗ trợ 100% giá giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật; số lượng hỗ trợ 02 con/hộ/năm.

c. Hỗ trợ giống gia cầm: Hỗ trợ 100% giá giống đối với các giống gà, ngan, vịt...theo tiêu chuẩn kỹ thuật; số lượng hỗ trợ tối đa 80 con/hộ/ năm.

d. Hỗ trợ nuôi thủy sản: Hỗ trợ 100% giá giống một lần đối với các giống thủy sản như: Trắm, trôi, chép, mè, rô phi... theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

(chi tiết theo phụ lục số 03.1, 03.2)

2.3. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông; nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật cho cán bộ; nâng cao kiến thức sản xuất cho người dân:

Mức chi ở nội dung này áp dụng theo Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông; Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông; Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

2.4. Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất:

- Hỗ trợ cho hộ hoặc nhóm hộ xây dựng các mô hình áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với bảo quản tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Hỗ trợ người dân tham quan học tập mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả kinh tế.

Mức hỗ trợ cho các mô hình bằng 100% giá giống, vật tư sản xuất nhưng không quá 10 triệu đồng/hộ tham gia thực hiện mô hình phát triển sản xuất.

2.5. Hỗ trợ mua sắm máy móc thiết bị sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông sản sau thu hoạch: Hỗ trợ theo từng hộ hoặc nhóm hộ tùy theo công suất của máy, thiết bị và khối lượng sản phẩm cần chế biến, bảo quản của các hộ. Mức hỗ trợ bằng 80% giá trị của máy móc, thiết bị chính, nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/máy.

3. Nguồn vốn hỗ trợ: Từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại điểm a, khoản 4, điều 1 tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Ban Dân tộc: Cơ quan thường trực Chương trình 135 có trách nhiệm phối hợp với sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh và Bộ ngành Trung ương theo quy định.

4.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan tổng hợp trình UBND tỉnh phân bổ, giao vốn chỉ tiêu kế hoạch, chương trình cho UBND các huyện có chương trình 135 thực hiện.

4.3. Sở Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán vốn theo quy định.

4.4. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung của Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định; kịp thời nắm bắt tình hình, ý kiến phản hồi từ cơ sở về các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện (nếu có), đề báo cáo, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

4.5. UBND các huyện có chương trình 135 lập kế hoạch chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, phê duyệt dự toán làm căn cứ thực hiện; chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã thụ hưởng dự án xây dựng kế hoạch triển khai dự án theo đúng quy định; tuyên truyền phổ biến các nội dung dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn; quản lý chặt chẽ nguồn kinh phí hỗ trợ và thực hiện thanh quyết toán vốn hỗ trợ theo quy định hiện hành; định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định về Ban Dân tộc và Sở Nông nghiệp và PTNT.

4.6. Ủy ban nhân dân các xã:

+ Chịu trách nhiệm triển khai toàn bộ các hoạt động của dự án trên địa bàn; xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi hàng năm (có sự tham gia của cộng đồng dân cư); tổng hợp danh sách các hộ được hỗ trợ niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và thông báo đến các khu dân cư.

+ Tổ chức triển khai hỗ trợ đến các hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra giám sát thực hiện dự án đảm bảo quy chế dân chủ cơ sở.

+ Tổng hợp báo cáo kết quả định kỳ từng quý, 6 tháng và 01 năm báo cáo UBND huyện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc, thủ trưởng các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND các huyện có Chương trình 135 và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các Bộ: NN và PTNT, TC, KHĐT, LĐTB và XH, UBNDT;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các Đoàn thể;
- CVP, các PCVP;
- NCTH;
- Lưu: VT, VX5 (80b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Kế San

PHỤ LỤC SỐ 01
HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG

(Kèm theo Quyết định số: 1901/QĐ-UBND ngày 18 / 8 /2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

1. Trồng rừng phòng hộ (Trồng keo hạt nhập ngoại, cây bản địa...).

ĐVT: đồng/ha

TT	Chi phí	Mức hỗ trợ	Trồng và chăm sóc năm 1	Trồng và chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4
I	Chi phí trực tiếp	14.550.000	9.000.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000
1	Hỗ trợ cây giống (bao gồm cây trồng dặm)	2.001.000	2.001.000			
2	Hỗ trợ phân bón NPK	3.771.440	1.889.000	1.254.960	627.480	
3	Hỗ trợ nhân công	8.777.560	4.660.000	1.745.040	1.372.520	1.000.000
II	Chi phí triển khai	450.000	450.000			
1	Khảo sát thiết kế	270.000	270.000			
2	Thẩm định	150.000	150.000			
3	Lập hồ sơ	30.000	30.000			
	Tổng cộng	15.000.000	9.000.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000

2. Trồng rừng sản xuất (cây Bạch đàn mô, keo tai tượng, mỡ, bồ đề...)

ĐVT: đồng/ha

TT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC	THÀNH TIỀN
I	Chi phí trực tiếp			3.700.000
1	Hỗ trợ cây giống (bao gồm cây trồng dặm)	cây	2.200	2.000.000
2	Hỗ trợ phân bón NPK	kg	400	1.700.000
II	Chi phí triển khai			195.000
1	Khảo sát thiết kế	đồng	Cho 01ha	150.000
2	Thẩm định	đồng	Cho 01ha	45.000
	Tổng cộng			3.895.000

PHỤ LỤC 02
ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT CÁC LOẠI CÂY TRỒNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số: 1901 /QĐ-UBND ngày 18 / 8 /2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC Tính cho 01ha
1. Hỗ trợ trồng thâm canh xuất lúa lai.			
-	Giống mới	kg	30
-	Urê	kg	280
-	Lân supe	kg	550
-	Kali clorua	kg	200
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.200
2. Hỗ trợ trồng thâm canh lúa thuần chất lượng cao.			
-	Giống mới	kg	60
-	Urê	kg	280
-	Lân supe	kg	550
-	Kali clorua	kg	150
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.200
3. Hỗ trợ trồng thâm canh ngô lai.			
-	Giống	kg	20
-	Urê	kg	450
-	Lân supe	kg	600
-	Kali clorua	kg	200
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đồng	700
4. Hỗ trợ trồng thâm canh đậu tương.			
-	Giống	kg	60
-	Urê	kg	80
-	Lân supe	kg	350
-	Kali clorua	kg	150
-	Vôi bột	kg	500
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đồng	500
5. Hỗ trợ trồng thâm canh lạc.			
-	Giống	kg	200
-	Urê	kg	100
-	Lân supe	kg	600

-	Kali clorua	kg	200
-	Vôi bột	kg	600
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đồng	500
6. Hỗ trợ trồng thâm canh khoai tây.			
-	Giống	kg	1.000
-	Urê	kg	330
-	Lân supe	kg	600
-	Kali clorua	kg	250
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đồng	600
7. Hỗ trợ trồng thâm canh khoai tắng vàng.			
-	Giống	kg	1.400
-	NPK 5.10.3	kg	480
-	Lân supe	kg	240
-	Kali clorua	kg	300
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	400
8. Hỗ trợ trồng thâm canh cây, cỏ làm thức ăn gia súc.			
-	Giống	kg	7.000
-	Urê	kg	400
-	Lân supe	kg	300
-	Kali clorua	kg	200
9. Hỗ trợ trồng thâm canh chuối phấn.			
-	Giống	cây	2.000
-	Urê	kg	600
-	Lân supe	kg	1.000
-	Kali clorua	kg	600
-	Vôi bột	kg	1.000
-	Phân Bón lá	kg	50
-	Thuốc BVTV	kg	5
-	Thuốc sử lý đất	kg	3
10. Hỗ trợ trồng thâm canh táo.			
-	Giống trồng mới	cây	1200
-	Giống trồng dặm	cây	60
-	Urê	kg	360
-	Lân supe	kg	1.200
-	Kali clorua	kg	480

-	Vôi bột	kg	1.200
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2000
11. Hỗ trợ trồng thâm canh chanh, cam chanh, quýt.			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	1.200
	Giống trồng dặm	cây	60
	Urê	kg	360
	Lân Supe	kg	1.200
	Kali Clorua	kg	480
	Phân sinh học	lít	20
	Vôi bột	kg	1.200
	Thuốc BVTV	kg	8
Năm thứ hai	Urê	kg	360
	Lân Supe	kg	1.300
	Kali Clorua	kg	400
	Phân sinh học	lít	20
	Thuốc BVTV	kg	8
12. Hỗ trợ trồng thâm canh giống bưởi.			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	500
	Giống trồng dặm	cây	25
	Urê	kg	200
	Lân Supe	kg	500
	Kali Clorua	kg	300
	Phân sinh học	lít	15
	Vôi bột	kg	800
	Thuốc BVTV	kg	5
Năm thứ hai	Urê	kg	200
	Lân Supe	kg	500
	Kali Clorua	kg	300
	Phân sinh học	lít	15
	Thuốc BVTV	kg	5
13. Hỗ trợ trồng thâm canh chè giống mới.			
Năm thứ	Giống trồng mới	bàu	20.000
	Cây che bóng	cây	200
	Urê	kg	120
	Lân supe	kg	1.000

nhất	Kali clorua	kg	90
	Phân sinh học	lít	10
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	3
Năm thứ hai	Urê	kg	150
	Lân supe	kg	1.000
	Kali clorua	kg	120
	Phân sinh học	lít	15
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	6

14. Hỗ trợ trồng thâm canh cây sơn.

Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	3.000
	Giống trồng dặm	cây	300
	Urê	kg	80
	Lân supe	kg	400
	Kali clorua	kg	90
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	6
Năm thứ hai	Urê	kg	100
	Lân supe	kg	500
	Kali clorua	kg	120
	Phân sinh học	lít	15
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	6

15. Hỗ trợ trồng thâm canh hồng không hạt.

Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	600
	Giống trồng dặm	cây	30
	Phân Urê	kg	80
	Kali clorua	kg	72
	Lân supe	kg	240
	Phân sinh học	lít	6
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	1.2
	Vôi bột	kg	240
Năm thứ hai	Phân Urê	kg	80
	Lân supe	kg	240
	Kali clorua	kg	72
	Phân sinh học	lít	6
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	1.2

16. Hỗ trợ trồng thâm canh cây vải, nhãn, mít.

Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	400
	Giống trồng dặm	cây	20
	Phân Urê	kg	60
	Kali clorua	kg	48
	Lân supe	kg	160
	Phân sinh học	lít	6
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	1.2
	Vôi bột	kg	160
Năm thứ hai	Phân Urê	kg	60
	Kali clorua	kg	48
	Lân supe	kg	160
	Phân sinh học	lít	6
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	1.2

Ghi chú: Căn cứ vào kế hoạch sản xuất các địa phương có thể quy đổi phân vô cơ ra phân bón tổng hợp NPK nhưng đảm bảo tỷ lệ theo quy trình kỹ thuật.

PHỤ LỤC 3.1
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ GIỐNG VẬT NUÔI

(Kèm theo Quyết định số: 1901/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ
1. Hỗ trợ giống trâu, bò (từ 12-16 tháng tuổi)			
-	Trâu lai, trâu nội, trâu ngố	kg/con	≥ 200
-	Bò lai Zebu	kg/con	≥ 160
-	Thuốc tẩy ký sinh trùng (giun, sán, sán lá gan)	liều	03
-	Vắc xin (tai xanh, Dịch tả, LMLM)	liều	03
2. Hỗ trợ nuôi gia súc			
-	Lợn nái móng cái (02 con)	kg/con	≤ 25
-	Lợn nuôi thịt (02 con)	kg/con	≤ 25
-	Dê (02 con cái từ 11 - 13 tháng tuổi)	kg/con	≤ 25
-	Vắc xin (tai xanh, Dịch tả, LMLM)	liều	03
3. Hỗ trợ nuôi gia cầm (mức tối đa 80con/hộ)			
-	Gà ri, ri lai, gà nhiều cựa, VCN-G15 ...	tuần tuổi	3-4 tuần tuổi
-	Vịt, ngan, ngỗng	tuần tuổi	3-4 tuần tuổi
-	Vác sin (1 liều Đậu, 2 liều Newcatle, 1 liều IB)	liều/con	04
-	Hóa chất sát trùng (phun tiêu độc khử trùng trên đàn gia cầm mỗi tuần một lần, 1 lít/2m ²)	lít/hộ	20

PHỤ LỤC 3.2
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số: 1901 /QĐ-UBND ngày 18 / 8 /2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	DIỄN GIẢI	KÍCH CỠ CON GIỐNG	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ (Con/m ²)
1. Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản.			
1.1. Định mức dùng cho nuôi thâm canh, bán thâm canh.			
-	Chép lai V1	kích cỡ ≥ 6 cm/con	2 - 3
-	Rô phi đơn tính	kích cỡ ≥ 6 cm/con	2 - 3
-	Cá trắm cỏ	kích cỡ ≥ 10 cm/con	1
-	Mè trắng	kích cỡ ≥ 8 cm/con	1
-	Trôi rô hu, Mrigal	kích cỡ ≥ 6 cm/con	1
-	Mè hoa	kích cỡ ≥ 8 cm/con	0,5
-	Trắm đen	kích cỡ ≥ 10 cm/con	0,5
*	Nuôi thả xen ghép các loại cá		1,5
1.2. Hỗ trợ nuôi các loại thủy đặc sản khác.			
-	Lươn nuôi trong bể.	kích cỡ ≥ 15 cm/con	60
-	Ba Ba nuôi trong ao, bể	kích cỡ ≥ 100 g/con	2
-	Ếch nuôi trong ao vườn	kích cỡ ≥ 20 g/con	1,8
-	Ếch nuôi trong lồng	kích cỡ ≥ 20 g/con	80